

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT  
FPT CORPORATION

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness

Số: 322/FPT-FMC  
No.: 322/FPT-FMC

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2022  
Hanoi, October 25<sup>th</sup> 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ**  
**PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE**

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**  
**Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh**  
**To: The State Securities Commission**  
**Hochiminh Stock Exchange**

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: Công ty Cổ phần FPT/ *FPT Corporation*

- Mã chứng khoán / *Stock code*: FPT/ *FPT*

- Địa chỉ/*Address*: Số 10, phố Phạm Văn Bạch, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam/ *10 Pham Van Bach Street, Dich Vong Ward, Cau Giay District, Hanoi, Vietnam*

- Điện thoại liên hệ/*Tel.*: 024. 7300 7300 Fax: 024. 3768 7410

- E-mail: [ir@fpt.com.vn](mailto:ir@fpt.com.vn) website: <https://fpt.com.vn>

2. Nội dung thông tin công bố / *Content of Information disclosure*:

- Báo cáo tài chính công ty mẹ quý 3 năm 2022 và Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2022 / *Separate Financial Statements for 3<sup>rd</sup> Quarter of 2022 and Consolidated Financial Statements for 3<sup>rd</sup> Quarter of 2022*.
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2022 so với cùng kỳ được trình bày trong phần Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của báo cáo tài chính công ty mẹ quý 3 năm 2022 và Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2022/ *Explanation of the difference in profit after tax of the third quarter of 2022 compared to the same period, presented in the income statement section of the Separate financial statements for the third quarter of 2022 and the Consolidated financial statements for the third quarter of 2022*.



3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 25/10/2022 tại đường dẫn <https://fpt.com.vn/vi/nha-dau-tu/thong-tin-cong-bo/> *This information was published on the company's website on 25/10/2022, as in the link <https://fpt.com.vn/en/ir/information-disclosures>*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

**Tài liệu đính kèm/Attached documents:** Báo cáo tài chính công ty mẹ quý 3 năm 2022 và Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2022 / *Separate Financial Statements for 3rd Quarter of 2022 and Consolidated Financial Statements for 3rd Quarter of 2022.*

**Đại diện tổ chức**

**Organization representative**

*Người được ủy quyền công bố thông tin  
Person authorized to disclose information*



Mai Thị Lan Anh





# FPT CORPORATION

## FINANCIAL STATEMENTS Quarter III - 2022



TABLE OF CONTENTS

<u>CONTENTS</u>	<u>PAGE(S)</u>
BALANCE SHEET	3 - 4
INCOME STATEMENT	5 - 6
CASH FLOW STATEMENT	7 - 8
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS	9 - 27

**BALANCE SHEET**

As at 30 September 2022

FORM B 01-DN

Unit: VND

ASSETS	Codes	Notes	30/9/2022	31/12/2021
<b>A. CURRENT ASSETS</b>	<b>100</b>		<b>7,438,041,266,771</b>	<b>9,709,383,802,038</b>
<b>I. Cash and cash equivalents</b>	<b>110</b>	<b>1</b>	<b>255,903,833,106</b>	<b>2,096,322,957,509</b>
1. Cash	111		255,903,833,106	428,322,957,509
2. Cash equivalents	112		-	1,668,000,000,000
<b>II. Short-term financial investments</b>	<b>120</b>	<b>4</b>	<b>5,731,200,000,000</b>	<b>5,778,900,000,000</b>
1. Held-to-maturity investments	123		5,731,200,000,000	5,778,900,000,000
<b>III. Short-term receivables</b>	<b>130</b>		<b>1,364,431,106,408</b>	<b>1,745,698,321,469</b>
1. Short-term trade receivables	131		108,783,386,389	123,051,205,676
2. Short-term advances to suppliers	132		2,069,627,182	27,261,022,850
3. Short-term loan receivables	135	2	512,900,000,000	405,325,000,000
4. Other short-term receivables	136	3	742,047,940,670	1,191,430,940,776
5. Provision for short-term doubtful debts	137		(1,369,847,833)	(1,369,847,833)
<b>IV. Inventories</b>	<b>140</b>		<b>926,877,253</b>	<b>947,836,253</b>
1. Inventories	141		926,877,253	947,836,253
<b>V. Other short-term assets</b>	<b>150</b>		<b>85,579,450,004</b>	<b>87,514,686,807</b>
1. Short-term prepayments	151		6,444,924,449	5,200,019,846
2. Value added tax deductibles	152		75,077,662,246	78,257,803,652
3. Taxes and other receivables from the State budget	153	10	4,056,863,309	4,056,863,309
<b>B. NON-CURRENT ASSETS</b>	<b>200</b>		<b>11,532,632,784,091</b>	<b>9,941,929,883,432</b>
<b>I. Long-term receivables</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>400,000,000</b>
1. Long-term loans receivable	215		-	400,000,000
<b>II. Fixed assets</b>	<b>220</b>		<b>2,005,000,154,238</b>	<b>1,989,611,749,089</b>
1. Tangible fixed assets	221	5	1,975,904,980,480	1,964,991,660,866
- Cost	222		2,252,281,200,283	2,157,917,378,291
- Accumulated depreciation	223		(276,376,219,803)	(192,925,717,425)
2. Intangible assets	227	6	29,095,173,758	24,620,088,223
- Cost	228		123,960,210,054	104,887,409,954
- Accumulated amortisation	229		(94,865,036,296)	(80,267,321,731)
<b>III. Long-term assets in progress</b>	<b>240</b>		<b>36,560,729,501</b>	<b>39,136,595,453</b>
1. Long-term construction in progress	242		36,560,729,501	39,136,595,453
<b>IV. Long-term financial investments</b>	<b>250</b>		<b>9,432,613,409,012</b>	<b>7,882,613,409,012</b>
1. Investment in subsidiaries	251	7	8,939,613,409,012	7,389,613,409,012
2. Investments in Joint-ventures, associates	252	8	492,500,000,000	492,500,000,000
3. Equity investments in other entities	253		500,000,000	500,000,000
<b>V. Other long-term assets</b>	<b>260</b>		<b>58,458,491,340</b>	<b>30,168,129,878</b>
1. Long-term prepayments	261		14,670,836,691	18,798,434,851
2. Deferred tax assets	262		43,787,654,649	11,369,695,027
<b>TOTAL ASSET (270=100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>18,970,674,050,862</b>	<b>19,651,313,685,470</b>

**BALANCE SHEET (Continued)**

As at 30 September 2022

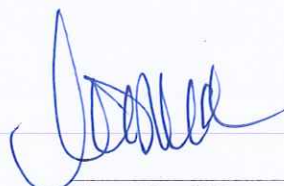
FORM B 01-DN

Unit: VND

RESOURCES	Codes	Notes	30/9/2022	31/12/2021
<b>C. LIABILITIES</b>	<b>300</b>		<b>6,370,295,278,431</b>	<b>7,249,555,305,009</b>
<b>I. Current liabilities</b>	<b>310</b>		<b>5,036,326,634,001</b>	<b>5,910,587,954,096</b>
1. Short-term trade payables	311	9	594,291,593,134	653,609,107,701
2. Short-term advances from customers	312		5,055,387,962	9,718,538,547
3. Taxes and amounts payable to the State budget	313	10	18,471,995,743	1,284,228,387
4. Payables to employees	314		58,089,863	23,909,450,344
5. Short-term accrued expenses	315	11	239,009,232,040	125,208,220,729
6. Short-term unearned revenue	318		6,629,469,139	7,790,157,327
7. Other current payables	319	12	241,424,454,450	233,087,433,391
8. Short-term loans and obligations under finance leases	320	13	3,768,000,000,000	4,648,000,000,000
9. Short-term provisions	321		-	18,000,000,000
10. Bonus and welfare funds	322		163,386,411,670	189,980,817,670
<b>II. Long-term liabilities</b>	<b>330</b>		<b>1,333,968,644,430</b>	<b>1,338,967,350,913</b>
1. Long-term unearned revenue	336		234,762,944,430	239,735,046,288
2. Long-term loans and obligations under finance leases	338	14	1,099,205,700,000	1,099,205,700,000
3. Deferred tax liabilities	341		-	26,604,625
<b>D. EQUITY</b>	<b>400</b>		<b>12,600,378,772,431</b>	<b>12,401,758,380,461</b>
<b>I. Owner's equity</b>	<b>410</b>	<b>15</b>	<b>12,600,378,772,431</b>	<b>12,401,758,380,461</b>
1. Owner's contributed capital	411		10,970,265,720,000	9,075,516,490,000
- Ordinary shares carrying voting rights	411a		10,970,265,720,000	9,075,516,490,000
2. Share premium	412		49,941,441,360	49,941,441,360
3. Treasury shares	415		-	(823,760,000)
4. Investment and development fund	418		103,009,261	103,009,261
5. Other reserves	420		87,203,093,024	87,203,093,024
6. Retained earnings	421		1,492,865,508,786	3,189,818,106,816
- Retained earnings/(losses) accumulated to the prior period end	421a		447,315,612,816	1,156,367,839,211
- Retained earnings/(losses) of the current period	421b		1,045,549,895,970	2,033,450,267,605
<b>TOTAL RESOURCES (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>18,970,674,050,862</b>	<b>19,651,313,685,470</b>



Hoang Ngoc Bich  
Preparer  
24<sup>th</sup> October 2022



Hoang Huu Chien  
Chief Accountant



Nguyen The Phuong  
Executive Vice President

**INCOME STATEMENT**

Quarter III – 2022

FORM B 02-DN

Unit: VND

ITEMS	Codes	Notes	In period		Year to date	
			2022	2021	2022	2021
1	01	16	114,745,753,590	120,103,082,514	339,998,195,164	284,552,603,353
2	02		-	-	-	-
3	10		114,745,753,590	120,103,082,514	339,998,195,164	284,552,603,353
4	11	17	11,718,984,525	27,439,260,456	31,051,223,346	65,884,513,048
5	20		103,026,769,065	92,663,822,058	308,946,971,818	218,668,090,305
6	21	18	98,479,807,454	250,557,989,834	2,582,514,428,087	2,221,747,205,354
7	22	19	55,995,472,258	59,600,093,083	172,540,791,280	164,221,664,145
	23		55,994,755,230	59,600,093,083	173,592,099,610	165,319,401,297
8	25		98,930,357	(17,470,109)	783,289,446	5,682,766,169
9	26		203,320,639,928	160,289,511,980	608,562,440,532	379,715,588,443
10	30		(57,908,466,024)	123,349,676,938	2,109,574,878,647	1,890,795,276,902
11	31		86,966,415	251,643,430	641,493,554	422,310,061
12	32		57,805,197	205,574,800	84,468,478	378,082,620
13	40		29,161,218	46,068,630	557,025,076	44,227,441
14	50		(57,879,304,806)	123,395,745,568	2,110,131,903,723	1,890,839,504,343
15	51	20	-	-	-	3,000,000
16	52		(11,203,883,564)	-	(32,444,564,247)	-
17	60		(46,675,421,242)	123,395,745,568	2,142,576,467,970	1,890,836,504,343

**FPT CORPORATION**

No 10 Pham Van Bach Street  
 Dich Vong Ward, Cau Giay District  
 Hanoi, S.R. Vietnam

Separate financial statements  
 For the period from 01 January 2022  
 to 30 September 2022

**EXPLANATION:**

FPT Corporation explains the variation of net revenue and profit after tax in Quarter 3 of 2022, in comparison with last year Quarter 3 as follows:

Unit: Million

Item	Year 2022	Year 2021	Increase/(Decrease)		Year 2022	Year 2021	Increase/(Decrease)	
	Quarter 3	Quarter 3	Amount	Percentage	Accumulated	Accumulated	Amount	Percentage
Net Revenue	114,746	120,103	(5,357)	-4%	339,998	284,553	55,446	19%
Profit after tax	(46,675)	123,396	(170,071)	-	2,142,576	1,890,837	251,740	13%

The decrease in net revenue is mainly due to the nearly 4% decrease in revenue from administrative expenses paid on behalf of and reallocated back to subsidiaries in the third quarter of 2022 compared to the third quarter of 2021.

In quarter 3 of 2022, FPT Corporation incurred loss after tax on separate financial statement; however, the accumulated profit after tax in the first 9 months of 2022 on the separate financial statements still reached VND 2,143 billion, up 13% compared to the same period last year, mainly due to:

- Financial income in the third quarter decreased by 61% compared to the same period of 2021 because in the third quarter of 2022 the Company did not receive dividends/profit from subsidiaries; meanwhile, in the third quarter of 2021, financial income from dividends/profit received recorded about VND 150 billion (from FPT Telecom Joint Stock Company). Financial income from accumulated dividends/profit received in the first 9 months of 2022 increased by 17% compared to the same period in 2021.
- General and administration expenses increased by 27% compared to the third quarter of 2021 due to the increase in expense of management and operation of FPT Tower (the building went into operation from April 2021, and operated at full capacity from this year).



Hoang Ngoc Bich  
 Preparer  
 24<sup>th</sup> October 2022



Hoang Huu Chien  
 Chief Accountant



Nguyen The Phuong  
 Executive Vice President



## CASH FLOW STATEMENT

For the period from 01 January 2022 to 30 September 2022

FORM B 03-DN  
Unit: VND

ITEMS	Codes	Year to date	
		2022	2021
<b>I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES</b>			
1. Profit before tax	01	2,110,131,903,723	1,890,839,504,343
<b>2. Adjustments for:</b>			
Depreciation and amortisation of fixed assets and investment properties	02	98,123,798,762	27,905,796,723
Provisions	03	(18,000,000,000)	(17,324,301,543)
Foreign exchange (gain)/ loss arising from translating foreign currency items	04	(925,729,804)	(1,073,982,560)
Gain from investing activities	05	(2,582,759,160,138)	(2,222,129,577,888)
Interest expense	06	173,592,099,610	165,319,401,297
<b>3. Operating profit before movements in working capital</b>	<b>08</b>	<b>(219,837,087,847)</b>	<b>(156,463,159,628)</b>
Decrease in receivables	09	30,035,849,761	8,016,089,016
(Increase)/Decrease in inventories	10	20,959,000	7,083,299,035
Increase in payables (excluding accrued loan interest and corporate income tax payable)	11	35,490,265,080	52,079,651,948
Increase in prepaid expenses	12	2,882,693,557	(44,691,360,152)
Interest paid	14	(164,617,191,938)	(170,436,536,830)
Corporate income tax paid	15	-	(5,180,000,000)
Other cash inflows	16	-	117,250,980,000
Other cash outflows	17	(26,594,406,000)	(48,048,389,923)
<b>Net cash generated by/(used in) operating activities</b>	<b>20</b>	<b>(342,618,918,387)</b>	<b>(240,389,426,534)</b>
<b>II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES</b>			
1. Acquisition and construction of fixed assets and other long-term assets	21	(110,936,337,959)	(261,502,360,425)
2. Proceeds from sale, disposal of fixed assets and other long-term assets	22	112,057,983	416,200,923
3. Cash outflow for lending, buying debt instruments of other entities	23	(10,409,899,000,000)	(8,189,400,000,000)
4. Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities	24	10,350,424,000,000	7,368,700,000,000
5. Equity investments in other entities	25	(1,550,000,000,000)	(1,160,000,000,000)
6. Interest earned, dividends and profits received	27	3,044,633,608,861	2,925,979,823,742
<b>Net cash generated by /(used in) investing activities</b>	<b>30</b>	<b>1,324,334,328,885</b>	<b>684,193,664,240</b>

**CASH FLOW STATEMENT (Continued)**

For the period from 01 January 2022 to 30 September 2022

FORM B 03-DN  
Unit: VND

**III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES**

1. Proceeds from share issue and owners' contributed capital	31	67,266,410,000	52,097,680,000
2. Proceeds from borrowings	33	13,250,740,000,000	12,824,205,700,000
3. Repayment of borrowings	34	(14,130,740,000,000)	(11,199,030,000,000)
4. Dividends and profits paid	36	(2,009,267,921,775)	(1,695,269,524,500)
<b>Net cash generated by/(used in) financing activities</b>	<b>40</b>	<b>(2,822,001,511,775)</b>	<b>(17,996,144,500)</b>
<b>Net increase/(decrease) in cash (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(1,840,286,101,277)</b>	<b>425,808,093,206</b>
<b>Cash and cash equivalents at the beginning of the period</b>	<b>60</b>	<b>2,096,322,957,509</b>	<b>2,062,744,834,148</b>
Effect of changes in foreign exchange rates	61	(133,023,126)	(23,754,592)
<b>Cash and cash equivalents at the end of the period (70=50+60)</b>	<b>70</b>	<b>255,903,833,106</b>	<b>2,488,529,172,762</b>

Hoang Ngoc Bich  
Preparer  
24<sup>th</sup> October 2022

Hoang Hu Chien  
Chief Accountant

Nguyen The Phuong  
Executive Vice President

**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS**

**FORM B 09-DN**

*These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements*

**I. GENERAL INFORMATION**

**Structure of ownership**

FPT Corporation (the “Company”) was incorporated as a State-owned company in Vietnam and subsequently equitised in accordance with Decision No. 178/QĐ-TTg, following which the Company officially operated as a joint stock company. FPT Corporation operates under Business Registration Certificate No. 0103001041 issued for the first time by Hanoi Department of Planning and Investment dated 13 May 2002 and its amendments.

According to the amended Business Registration Certificate dated 19 December 2008, the Company changed its name from the Corporation for Financing and Promoting Technology to FPT Corporation.

According to the 53<sup>rd</sup> amendment of Business Registration Certificate, the Corporation changed the Charter capital into VND 10,970,265,720,000.

Since December 2006, the Company’s shares have been listed on Ho Chi Minh City Stock Exchange.

**Normal production and business cycle**

The Company’s normal production and business cycle is carried out for a time period of 12 months or less.

**Operating industry and principal activities**

The principal business activities of the Company are to provide information technology and telecommunication products and services and to do investment activities. The main products and services provided include system integration; software production and software service; IT services; software solution services; telecommunication and internet services; warranty and maintenance of telecommunication and IT equipment and other telecommunication services.

**The Corporation’s structure**

As at 30 September 2022, FPT Corporation had 01 branch including Brand in Ho Chi Minh City – FPT Corporation (Hanoi City), 8 subsidiaries and 2 associates.

Subsidiaries of the Company including:

- FPT Information System Corporation;
- FPT Telecom Joint Stock Company;
- FPT Software Company Limited;
- FPT Education Company Limited;
- FPT Online Services Joint Stock Company;
- FPT Investment Company Limited;
- FPT Smart Cloud Company Limited;
- FPT Digital Company Limited.

Associates of the Company including:

- FPT Digital Retail Joint Stock Company;
- Synnex FPT Joint Stock Company.

**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)**

**FORM B 09-DN**

*These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements*

**II. ACCOUNTING CONVENTION AND FINANCIAL YEAR**

**Accounting convention**

The accompanying separate financial statements, expressed in Vietnam Dong (VND), are prepared under the historical cost convention and in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting.

The accompanying separate financial statements are not intended to present the financial position, results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

**Financial year**

The Company's financial year begins on 01 January and ends on 31 December.

**III. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES**

The significant accounting policies, which have been adopted by the Company in the preparation of these separate financial statements, are as follows:

**Estimates**

The preparation of the separate financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting requires management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the separate financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the financial year. Although these accounting estimates are based on the management's best knowledge, actual results may differ from those estimates.

**Cash and cash equivalents**

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, demand deposits and short-term, highly liquid investments that are readily convertible to known amounts of cash and which are subject to an insignificant risk of changes in value.

**Financial investments**

***Held-to-maturity investments***

Held-to-maturity investments comprise investments that the Company has the positive intent or ability to hold to maturity, including term deposits (commercial bills), bonds, preference shares which the issuer shall redeem at a certain date in the future, loans held to maturity to earn periodic interest and other held-to-maturity investments.

Held-to-maturity investments are recognised on a trade date basis and are initially measured at acquisition price plus directly attributable transaction costs. Post-acquisition interest income from held-to-maturity investments is recognised in the income statement on accrual basis. Pre-acquisition interest is deducted from the cost of such investments at the acquisition date.

Held-to-maturity investments are measured at cost less provision for doubtful debts.

Provision for doubtful debts relating to held-to-maturity investments is made in accordance with prevailing accounting regulations.

***Loan receivables***

Loan receivables are measured at cost less provision for doubtful debts. Provision for doubtful debts relating to loan receivables is made in accordance with prevailing accounting regulations.

**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)**

**FORM B 09-DN**

*These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements*

***Investments in subsidiaries***

***Investment in subsidiaries***

A subsidiary is an entity over which the Company has control. Control is achieved where the Company has the power to govern the financial and operating policies of an investee enterprise so as to obtain benefits from its activities.

***Investments in associates***

An associate is an entity over which the Company has significant influence and that is neither a subsidiary nor an interest in joint venture. Significant influence is the power to participate in the financial and operating policy decisions of the investee but not control or joint control over those policies.

Investments in subsidiaries are initially recognised at cost. The Company's share of the net profit of the investee after acquisition is recognised in the interim income statement. Other distributions received other than such profit share are deducted from the cost of the investments as recoverable amounts.

Investments in subsidiaries, associates are carried in the interim balance sheet at cost less provision for impairment of such investments. Provisions for impairment of investments in subsidiaries, joint ventures and associates are made when there is reliable evidence for declining in value of these investments at the balance sheet date.

***Equity investments in other entities***

Equity investments in other entities represent the Company's investments in ordinary shares of the entities over which the Company has no control, joint control, or significant influence.

Equity investments in other entities are carried at cost less provision for impairment.

**Receivables**

Receivables represent the amounts recoverable from customers or other debtors and are stated at book value less provision for doubtful debts.

Provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue for six months or more, or when the debtor is in dissolution, in bankruptcy, or is experiencing similar difficulties and so may be unable to repay the debt.

**Inventories**

Inventories are stated at the lower of cost and net realizable value. Cost comprises direct materials and where applicable direct labour costs and those overheads that have been incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Cost of inventories within the Company is calculated using the first in, first out (FIFO) method and inventory recording method is the perpetual method. Net realisable value represents the estimated selling price less all estimated costs to completion and costs to be incurred in marketing, selling and distribution.

The evaluation of necessary provision for inventory obsolescence follows current prevailing accounting regulations, which allow provisions to be made for obsolete, damaged, or sub-standard inventories and for those which have costs higher than net realisable values as at the balance sheet date.

**Tangible fixed assets and depreciation**

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The costs of purchased tangible fixed assets comprise their purchase prices and any directly attributable costs of bringing the assets to their working condition and location for their intended use.

The costs of self-constructed or manufactured assets are the actual construction or manufacturing cost plus installation and test running costs.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09-DN

*These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements*

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

	2022
	(Years)
Buildings and structures	10 – 30
Machinery and equipment	5 – 20
Office equipment	3 – 5
Motor vehicles	4 – 6
Other assets	3 – 4

**Intangible assets and amortisation**

***Computer software***

Purchase price of new computer software which is not an integral part of related hardware is capitalized and accounted for as intangible assets. Computer software is amortized into the income statement on a straight-line basis from 3 to 5 years.

**Construction in progress**

Properties in the course of construction for production, rental or administrative purposes, or for the purposes not yet determined, are carried at cost. Cost includes professional fees, and for qualifying assets, borrowing costs dealt with in accordance with the Company's accounting policy. Depreciation of these assets, on the same basis as other property assets, commences when the assets are ready for their intended use.

**Long-term prepayments**

Long-term prepayments comprise prepaid land rentals and other expenses to guarantee the usage of the rented areas, prepaid office rentals, tools and supplies issued for consumption, office refurbishment expenses.

Tools, supplies issued for consumption, small devices and office refurbishment expenses are stated at cost and expensed pursuant to current regulations.

**Revenue recognition**

***Revenue from services***

Revenue of a transaction involving the rendering of services is recognised when the outcome of such transaction can be measured reliably. Where a transaction involving the rendering of services is attributable to several periods, revenue is recognised in each period by reference to the percentage of completion of the transaction at the balance sheet date of that period. The outcome of a transaction can be measured reliably when all four (4) following conditions are satisfied:

- (a) The amount of revenue can be measured reliably;
- (b) It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;
- (c) The percentage of completion of the transaction at the balance sheet date can be measured reliably; and
- (d) The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)**

**FORM B 09-DN**

*These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements*

Interest income is accrued on a time basis, by reference to the principal outstanding and at the applicable interest rate.

Dividend income from investments is recognised when the Company's right to receive payment has been established.

**Foreign currencies**

Transactions arising in foreign currencies are translated at exchange rates ruling at the transaction date. The balances of monetary items denominated in foreign currencies as at the interim balance sheet date are retranslated at the exchange rates on the same date. Exchange differences arising from the translation of these accounts are recognised in the interim income statement.

**Borrowing costs**

Borrowing costs are recognised in the interim income statement in the period when incurred unless they are capitalised in accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 16 "Borrowing costs". Accordingly, borrowing costs directly attributable to the acquisition, construction or production of qualifying assets, which are assets that necessarily take a substantial period of time to get ready for their intended use or sale, are added to the cost of those assets, until such time as the assets are substantially ready for their intended use or sale. Investment income earned on the temporary investment of specific borrowings pending their expenditure on qualifying assets is deducted from the cost of those assets. For specific borrowings for the purpose of construction of fixed assets and investment properties, borrowing costs are capitalised even when the construction period is under 12 months.

**Related parties**

Related parties comprise subsidiaries, associates and key management personnel of the Company.

**Taxation**

Income tax expense represents the sum of the tax currently payable and deferred tax.

The tax currently payable is based on taxable profit for the year. Taxable profit differs from net profit as reported in the income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other years and it further excludes items that are never taxable or deductible.

Deferred tax is recognised on significant differences between carrying amounts of assets and liabilities in the separate financial statements and the corresponding tax bases used in the computation of taxable profit and is accounted for using balance sheet liability method. Deferred tax liabilities are generally recognised for all temporary differences and deferred tax assets are recognised to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences can be utilised. There were no material temporary differences during the year and hence, no deferred tax has been recorded.

Deferred tax is calculated at the tax rates that are expected to apply in the year when the liability is settled or the asset realised. Deferred tax is charged or credited to profit or loss, except when it relates to items charged or credited directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in equity.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same tax authority and the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

The determination of the tax currently payable is based on the current interpretation of tax regulations. However, these regulations are subject to periodic variation and their ultimate determination depends on the results of the tax authorities' examinations.

Other taxes are paid in accordance with the prevailing tax laws in Vietnam.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09-DN

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements

IV. ADDITIONAL INFORMATION ABOUT ITEMS ON THE FINANCIAL STATEMENTS

1. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	<u>30/9/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
	VND	VND
Cash on hand	1,491,482	135,188,799
Cash in bank	255,902,341,624	428,187,768,710
Cash equivalents (*)	-	1,668,000,000,000
	<u>255,903,833,106</u>	<u>2,096,322,957,509</u>

(\*) Cash equivalents represent time deposits at banks with original terms within three months.

2. SHORT-TERM LOAN RECEIVABLES

	<u>30/9/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
	VND	VND
Ho Chi Minh City Securities Company	100,000,000,000	-
FPT Investment Company Limited	347,900,000,000	233,500,000,000
FPT Information System Corporation	-	171,825,000,000
Others	65,000,000,000	-
	<u>512,900,000,000</u>	<u>405,325,000,000</u>

3. OTHER SHORT-TERM RECEIVABLES

	<u>30/9/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
	VND	VND
Deposits and mortgages	4,583,680,952	4,576,680,952
Dividends receivable from subsidiaries	433,000,000,000	900,000,000,000
Accrued deposit and loan interest	89,457,524,015	84,444,030,721
Others	215,006,735,703	202,410,229,103
	<u>742,047,940,670</u>	<u>1,191,430,940,776</u>



NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09-DN

*These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements*

4. FINANCIAL INVESTMENTS

	30/9/2022		31/12/2021	
	Cost	Book value	Cost	Book value
	VND	VND	VND	VND
<b>a. Held-to-maturity investments</b>	<b>5,731,200,000,000</b>	<b>5,731,200,000,000</b>	<b>5,778,900,000,000</b>	<b>5,778,900,000,000</b>
Term deposits	5,731,200,000,000	5,731,200,000,000	5,778,900,000,000	5,778,900,000,000
<b>b. Investments in other entities</b>				
<b>b1) Investments in subsidiaries</b>	<b>8,939,613,409,012</b>	<b>8,939,613,409,012</b>	<b>7,389,613,409,012</b>	<b>7,389,613,409,012</b>
FPT Information System Corporation	1,100,000,000,000	1,100,000,000,000	850,000,000,000	850,000,000,000
FPT Investment Company Limited	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
FPT Education Company Limited	2,000,000,000,000	2,000,000,000,000	1,400,000,000,000	1,400,000,000,000
FPT Software Company Limited	4,012,073,500,000	4,012,073,500,000	3,312,073,500,000	3,312,073,500,000
FPT Telecom Joint Stock Company	585,592,515,312	585,592,515,312	585,592,515,312	585,592,515,312
FPT Online Service Joint Stock Company	81,947,393,700	81,947,393,700	81,947,393,700	81,947,393,700
FPT Smart Cloud Company Limited	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000
FPT Digital Limited Company Limited	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000
<b>b2) Investments in associates</b>	<b>492,500,000,000</b>	<b>492,500,000,000</b>	<b>492,500,000,000</b>	<b>492,500,000,000</b>
Synnex FPT Joint Stock Company	398,500,000,000	398,500,000,000	398,500,000,000	398,500,000,000
FPT Digital Retail Joint Stock Company	94,000,000,000	94,000,000,000	94,000,000,000	94,000,000,000
<b>b3) Investments in others entities</b>	<b>500,000,000</b>	<b>500,000,000</b>	<b>500,000,000</b>	<b>500,000,000</b>

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09-DN

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements

5. TANGIBLE FIXED

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Motor vehicles	Office equipment	Others	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>COST</b>						
As at 01/01/2022	1,791,355,201,772	275,669,165,277	15,214,410,455	72,872,913,076	2,805,687,711	2,157,917,378,291
Transfer from construction in progress	89,982,931,278	-	-	-	-	89,982,931,278
Purchases	-	1,200,356,311	-	4,414,385,751	-	5,614,742,062
Disposals	-	-	-	(75,581,819)	-	(75,581,819)
Other decrease	(1,158,269,529)	-	-	-	-	(1,158,269,529)
As at 30/9/2022	1,880,179,863,521	276,869,521,588	15,214,410,455	77,211,717,008	2,805,687,711	2,252,281,200,283
<b>ACCUMULATED DEPRECIATION</b>						
As at 01/01/2022	82,229,015,755	43,832,547,405	9,970,010,925	56,138,047,401	756,095,939	192,925,717,425
Charge for the period	56,415,728,223	18,588,888,663	1,536,700,588	6,325,710,711	659,056,012	83,526,084,197
Disposals	-	-	-	(75,581,819)	-	(75,581,819)
As at 30/9/2022	138,644,743,978	62,421,436,068	11,506,711,513	62,388,176,293	1,415,151,951	276,376,219,803
<b>NET BOOK VALUE</b>						
As at 01/01/2022	1,709,126,186,017	231,836,617,872	5,244,399,530	16,734,865,675	2,049,591,772	1,964,991,660,866
As at 30/9/2022	1,741,535,119,543	214,448,085,520	3,707,698,942	14,823,540,715	1,390,535,760	1,975,904,980,480

As at 30 September 2022, the cost of the Company's assets includes VND 109,191,623,854 (as at 31 December 2021: VND 105,960,064,272) of machinery, equipment, motor vehicles and office equipment which have been fully depreciated but are still in use.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09-DN

*These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements*

6. INTANGIBLE ASSETS

	<u>Computer software</u> VND
<b>COST</b>	
As at 01/01/2022	104,887,409,954
Addition	<u>19,072,800,100</u>
As at 30/9/2022	<u>123,960,210,054</u>
<b>ACCUMULATED AMORTISATION</b>	
As at 01/01/2022	80,267,321,731
Charge for the year	<u>14,597,714,565</u>
As at 30/9/2022	<u>94,865,036,296</u>
<b>NET BOOK VALUE</b>	
As at 01/01/2022	<u>24,620,088,223</u>
As at 30/9/2022	<u>29,095,173,758</u>

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09-DN

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements

7. INVESTMENTS IN SUBSIDIARIES:

Details of the Company's subsidiaries as at 30 September 2022 are as follows:

Name of subsidiary	Place of incorporation and operation	Proportion of ownership interest (direct and indirect)	Proportion of voting power held	Principal activities
FPT Information System Corporation	Floor 22, Keangnam Landmark 72, E6, Pham Hung Street, Me Tri, Tu Liem, Hanoi	100.00%	100.00%	Providing application software solution, ERP service, IT service and integrated system service
FPT Software Company Limited	Floor 6-12, FPT Cau Giay Building, Duy Tan Street, Cau Giay District, Hanoi	100.00%	100.00%	Providing software services and products
FPT Telecom Joint Stock Company (i)	Floor 2, FPT Cau Giay Building, Duy Tan Street, Cau Giay District, Hanoi	45.66%	45.66%	Providing ADSL services, fixed line internet services, online advertising and other online services
FPT Education Company Limited	FPT Cau Giay Building, Duy Tan Street, Cau Giay District, Hanoi	100.00%	100.00%	Providing training and technology services
FPT Online Service Joint Stock Company	Lot 29B-31B-33B, Tan Thuan Street, Tan Thuan Dong Ward, District 7, Ho Chi Minh city	49.52%	80.15%	Providing online services
FPT Investment Company Limited	No.10, Pham Van Bach Street, Dich Vong Ward, Cau Giay District, Hanoi	100.00%	100.00%	Providing financial services activities (investment consulting services, excluding legal and financial consulting services)
FPT Smart Cloud Company Limited	No.10, Pham Van Bach Street, Dich Vong Ward, Cau Giay District, Hanoi	100.00%	100.00%	Providing IT services and other services related to computers
FPT Digital Company Limited	No.10, Pham Van Bach Street, Dich Vong Ward, Cau Giay	100.00%	100.00%	Providing consulting service of digital transformation

(i) As at 30 September 2022, FPT Corporation holds 45.66% ownership interest (31 December 2021: 45.65%) and 45.66% of voting rights (31 December 2021: 45.65%) at FPT Telecom Joint Stock Company. However, the Company has the power to cast the majority of votes at meetings of the Board of Directors of FPT Telecom Joint Stock Company. Thus, the Company has the power to control the financial and operating policies of FPT Telecom Joint Stock Company. Accordingly, the Company has control over FPT Telecom Joint Stock Company and thus, FPT Telecom Joint Stock Company is a subsidiary.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09-DN

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements

8. INVESTMENTS IN ASSOCIATES:

Details of the Company's associates as at 30 September 2022 are as follows:

Name of associate	Place of incorporation and operation	Proportion of ownership interest (direct and indirect)	Proportion of voting power held	Principal activities
FPT Digital Retail Joint Stock Company	261 - 263 Khanh Hoi, Ward 2, District 4, Hochiminh City	46.53%	46.53%	Retails of computers, peripheral devices, software and telecommunication equipment; telecom service
Synnex FPT Joint Stock Company	FPT Cau Giay Building, Duy Tan Street, Cau Giay District, Hanoi	48.00%	48.00%	Producing technology products and distributing IT devices and mobile phone; and manufacturing computers

9. SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	30/9/2022	31/12/2021
	VND	VND
FPT Education Company Limited	509,320,923,597	459,551,440,113
FPT Information System Corporation	22,679,002,846	29,366,848,191
Constrexim Holdings	14,456,834,585	40,201,677,894
Others	47,834,832,106	124,489,141,503
	<u>594,291,593,134</u>	<u>653,609,107,701</u>

10. TAXES AND OTHER PAYABLES TO THE STATE BUDGET

Items	31/12/2021	In the period		30/9/2022
		Amount payable/receivable	Amount paid	
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Receivables</b>				
Import duty	34,802,628	-	-	34,802,628
Corporate income tax	4,022,060,681	-	-	4,022,060,681
<b>Total</b>	<u>4,056,863,309</u>	-	-	<u>4,056,863,309</u>
<b>b) Payables</b>				
VAT	2,293,172	39,191,728,276	39,191,728,276	2,293,172
Personal income tax	1,195,322,018	47,661,080,067	30,439,892,524	18,416,509,561
Other taxes	86,613,197	11,419,010,080	11,452,430,267	53,193,010
<b>Total</b>	<u>1,284,228,387</u>	<u>98,271,818,423</u>	<u>81,084,051,067</u>	<u>18,471,995,743</u>

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09-DN

*These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements*

11. SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	<u>30/9/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
	VND	VND
Interest payable	47,940,895,112	38,965,987,440
Other accruals	191,068,336,928	86,242,233,289
	<u>239,009,232,040</u>	<u>125,208,220,729</u>

12. OTHER CURRENT PAYABLES

	<u>30/9/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
	VND	VND
Union fee	34,207,306,872	28,812,990,502
Social insurance, health insurance, unemployment insurance	425,505,532	412,270,925
Short-term deposits received	619,423,980	619,423,980
Dividends payable	12,833,701,823	10,879,137,598
Inter-group payables	179,057,973,978	187,805,890,313
Other current payables	14,280,542,265	4,557,720,073
	<u>241,424,454,450</u>	<u>233,087,433,391</u>

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09-DN

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements

13. SHORT-TERM LOANS AND OBLIGATIONS UNDER FINANCE LEASE

Item	31/12/2021		In the period		30/9/2022	
	Amount	Amount able to be paid off	Increase	Decrease	Amount	Amount able to be paid off
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Short-term borrowings from subsidiaries and associates	4,648,000,000,000	4,648,000,000,000	13,250,740,000,000	14,130,740,000,000	3,768,000,000,000	3,768,000,000,000
FPT Digital Retail Joint Stock Company	1,520,000,000,000	1,520,000,000,000	4,120,000,000,000	5,550,000,000,000	90,000,000,000	90,000,000,000
FPT Information System Corporation	1,930,000,000,000	1,930,000,000,000	2,250,000,000,000	2,930,000,000,000	1,250,000,000,000	1,250,000,000,000
FPT Education Company Limited	810,000,000,000	810,000,000,000	4,068,000,000,000	2,742,000,000,000	2,136,000,000,000	2,136,000,000,000
FPT Software Company Limited	346,000,000,000	346,000,000,000	2,671,740,000,000	2,750,740,000,000	267,000,000,000	267,000,000,000
FPT Digital Company Limited	42,000,000,000	42,000,000,000	50,000,000,000	67,000,000,000	25,000,000,000	25,000,000,000
FPT Online Service Joint Stock Company	-	-	91,000,000,000	91,000,000,000	-	-
<b>Total</b>	<b>4,648,000,000,000</b>	<b>4,648,000,000,000</b>	<b>13,250,740,000,000</b>	<b>14,130,740,000,000</b>	<b>3,768,000,000,000</b>	<b>3,768,000,000,000</b>

14. LONG-TERM LOANS AND OBLIGATIONS UNDER FINANCE LEASE

Item	31/12/2021		In the period		30/9/2022	
	Amount	Amount able to be paid off	Increase	Decrease	Amount	Amount able to be paid off
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Long-term loan (i)	1,099,205,700,000	1,099,205,700,000	-	-	1,099,205,700,000	1,099,205,700,000
<b>Total</b>	<b>1,099,205,700,000</b>	<b>1,099,205,700,000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1,099,205,700,000</b>	<b>1,099,205,700,000</b>

- (i) Long-term loan from MIZUHO Singapore Bank under Credit agreement No. MHBK/TLA/HCM/003/05102015/FPTCorporation dated 29/12/2020. The amount of loan is JPY 5,150,000,000 and the loan has a 3 year-term from the date of approval from the State Bank of Vietnam, with the purpose of general capital expenditure. After cross-currency swap agreement, this loan is equivalent to the loan with amount of VND 1,099,205,700,000 and fixed interest of 4.13% per annum.

**FPT CORPORATION**

No 10 Pham Van Bach Street  
Dich Vong Ward, Cau Giay District  
Hanoi, S.R. Vietnam

Separate financial statements  
For the period from 01 January 2022  
to 30 September 2022

**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)**

FORM B 09-DN

*These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements*

Long-term loan is repayable as follows:

	<u>30/9/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
	VND	VND
On demand or within one year	-	-
In the second year	1,099,205,700,000	-
In the third to fifth year inclusive	-	1,099,205,700,000
	<u>1,099,205,700,000</u>	<u>1,099,205,700,000</u>
Less: Amount due for settlement within 12 months	-	-
<b>Amount due for settlement after 12 months</b>	<u>1,099,205,700,000</u>	<u>1,099,205,700,000</u>

**15. SHAREHOLDERS' EQUITY**

Movement in shareholders' equity

	Owner's contributed capital	Share premium	Treasury shares	Investment and development fund	Owner's other fund	Retained earnings	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>As at 01/01/2021</b>	<b>7,839,874,860,000</b>	<b>49,941,441,360</b>	<b>(823,760,000)</b>	<b>103,009,261</b>	<b>87,203,093,024</b>	<b>3,129,026,667,211</b>	<b>11,105,325,310,856</b>
Share issued	52,097,680,000	-	-	-	-	-	52,097,680,000
Net profit for the year	-	-	-	-	-	2,940,919,540,605	2,940,919,540,605
Stock dividends declared	1,183,543,950,000	-	-	-	-	(1,183,543,950,000)	-
Cash dividends declared	-	-	-	-	-	(1,696,584,151,000)	(1,696,584,151,000)
<b>As at 01/01/2022</b>	<b>9,075,516,490,000</b>	<b>49,941,441,360</b>	<b>(823,760,000)</b>	<b>103,009,261</b>	<b>87,203,093,024</b>	<b>3,189,818,106,816</b>	<b>12,401,758,380,461</b>
Shares issued	66,442,650,000	-	823,760,000	-	-	-	67,266,410,000
Net profit for the period	-	-	-	-	-	2,142,576,467,970	2,142,576,467,970
Stock dividends declared	1,828,306,580,000	-	-	-	-	(1,828,306,580,000)	-
Cash dividends declared	-	-	-	-	-	(2,011,222,486,000)	(2,011,222,486,000)
<b>As at 30/9/2022</b>	<b>10,970,265,720,000</b>	<b>49,941,441,360</b>	<b>-</b>	<b>103,009,261</b>	<b>87,203,093,024</b>	<b>1,492,865,508,786</b>	<b>12,600,378,772,431</b>



NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09-DN

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements

Number of outstanding shares

	<u>30/9/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
	Number of shares	Number of shares
Authorised share capital	1,097,026,572	907,551,649
Issued shares	1,097,026,572	907,551,649
Ordinary shares	1,097,026,572	907,551,649
Shares subject to restriction in ownership transfer	15,836,905	12,990,216
Treasury shares	-	(82,376)
Ordinary shares	-	(82,376)
Shares subject to restriction in ownership transfer	-	-
Outstanding shares in circulation	1,097,026,572	907,469,273
Ordinary shares	1,097,026,572	907,469,273
Shares subject to restriction in ownership transfer	15,836,905	12,990,216

All ordinary shares have a par value of VND 10,000. Each share is entitled to one vote at shareholders' meetings of the Company. Shareholders are entitled to receive dividends as declared at each point of time. All ordinary shares are ranked equally with regard to the Company's residual assets. In respect of shares bought back by the Company, all rights are suspended until those shares are re-issued.

Shares subject to ownership transfer restriction have a par value of VND 10,000. These shares are subject to restrictions according to which shareowners are not allowed to resell their shares within specified term from the date of issuance.

16. REVENUE

	<u>From 01/01/2022 to 30/9/2022</u>	<u>From 01/01/2021 to 30/9/2021</u>
	VND	VND
Sales of goods and services	339,998,195,164	284,552,603,353
	<u>339,998,195,164</u>	<u>284,552,603,353</u>

17. COST OF SALES

	<u>From 01/01/2022 to 30/9/2022</u>	<u>From 01/01/2021 to 30/9/2021</u>
	VND	VND
Cost of goods and services rendered	31,051,223,346	65,884,513,048
	<u>31,051,223,346</u>	<u>65,884,513,048</u>

18. FINANCIAL INCOME

	<u>From 01/01/2022 to 30/9/2022</u>	<u>From 01/01/2021 to 30/9/2021</u>
	VND	VND
Bank and loan interest	306,163,976,879	284,004,204,714
Dividends and profits received	2,276,483,125,276	1,937,717,002,952
Foreign exchange gain	(132,674,068)	25,997,688
	<u>2,582,514,428,087</u>	<u>2,221,747,205,354</u>

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09-DN

*These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements*

19. FINANCIAL EXPENSES

	From 01/01/2022 to 30/9/2022	From 01/01/2021 to 30/9/2021
	VND	VND
Interest expense	173,592,099,610	165,319,401,297
Foreign exchange loss	(1,051,308,330)	(1,097,737,152)
	<u>172,540,791,280</u>	<u>164,221,664,145</u>

20. CORPORATE INCOME TAX

	Year to date	
	2022	2021
	VND	VND
Corporate income tax for the year		
Profit before tax	2,110,131,903,723	1,890,839,504,343
Adjustments for taxable income		
Dividends and profit received	(2,276,483,125,276)	(1,937,717,002,952)
Others adjustment	4,261,423,446	(2,440,875,937)
Assessable income	<u>(162,089,798,107)</u>	<u>(49,318,374,546)</u>
Taxable income	-	-
Normal tax rate	20%	20%
Adjustment per tax finalisation of prior year	-	3,000,000
Corporate income tax	-	3,000,000

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09-DN

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements

21. RELATED PARTY TRANSACTIONS AND BALANCES

Significant related party balances as at the balance sheet date were as follows:

<u>Related parties</u>	<u>Relationship</u>
FPT Information System Corporation	Subsidiary
FPT Telecom Joint Stock Company	Subsidiary
FPT Software Company Limited	Subsidiary
FPT Education Company Limited	Subsidiary
FPT Online Service Joint Stock Company	Subsidiary
FPT Investment Company Limited	Subsidiary
FPT Smart Cloud Company Limited	Subsidiary
FPT Digital Company Limited	Subsidiary
Synnex FPT Joint Stock Company	Associate
FPT Digital Retail Joint Stock Company	Associate

Significant related party balances as at the balance sheet date were as follows:

	<u>30/9/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
	VND	VND
<b>Balances of loans</b>		
FPT Information System Company Limited	-	171,825,000,000
FPT Investment Company Limited	347,900,000,000	233,900,000,000
FPT Smart Cloud Company Limited	65,000,000,000	-
<b>Balances of borrowings</b>		
FPT Digital Retail Joint Stock Company	90,000,000,000	1,520,000,000,000
FPT Education Company Limited	2,136,000,000,000	810,000,000,000
FPT Information System Corporation	1,250,000,000,000	1,930,000,000,000
FPT Software Company Limited	267,000,000,000	346,000,000,000
FPT Digital Company Limited	25,000,000,000	42,000,000,000
<b>Dividends receivable from subsidiaries</b>		
FPT Software Company Limited	233,000,000,000	600,000,000,000
FPT Education Company Limited	200,000,000,000	200,000,000,000
FPT Information System Corporation	-	100,000,000,000

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09-DN

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements

**Significant related party balances as at the balance sheet date (Continued):**

	<u>30/9/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
	VND	VND
<b>Short-term trade receivables</b>		
FPT Telecom Joint Stock Company	21,450,128,782	20,448,046,317
FPT Software Company Limited	24,765,157,027	35,660,918,380
FPT Information System Company Limited	8,299,404,204	6,741,527,109
Synnex FPT Joint Stock Company	108,294,281	112,244,636
FPT Education Company Limited	1,528,158,288	23,140,700
FPT Online Service Joint Stock Company	118,796,926	87,541,766
FPT Digital Retail Joint Stock Company	1,406,225,350	1,176,891,760
FPT Smart Cloud Company Limited	365,773,766	653,997,674
FPT Investment Company Limited	-	22,330,678
FPT Digital Company Limited	-	8,266,522
<b>Other short-term receivables</b>		
FPT Investment Company Limited	55,627,257,274	53,433,867,655
FPT Information System Company Limited	134,899,329,954	135,223,116,789
FPT Software Company Limited	-	31,429,000
FPT Telecom Joint Stock Company	-	8,686,000
FPT Smart Cloud Company Limited	533,745,205	-
<b>Other short-term payables through centre account</b>		
FPT Education Company Limited	4,394,289,975	2,739,028,337
FPT Information System Corporation	78,889,877,834	143,766,111,625
FPT Software Company Limited	86,209,948,658	39,133,446,617
FPT Telecom Joint Stock Company	4,600,468,261	28,041,134
FPT Digital Retail Joint Stock Company	458,041,557	270,752,646
FPT Investment Company Limited	1,573,879,238	1,499,385,154
FPT Digital Company Limited	2,931,468,455	369,124,800
<b>Short-term trade payables</b>		
FPT Telecom Joint Stock Company	233,983,279	3,055,164,472
FPT Education Company Limited	509,320,923,597	459,551,440,113
FPT Information System Corporation	22,679,002,846	29,366,848,191
FPT Online Service Joint Stock Company	589,950,000	951,598,450
FPT Digital Retail Joint Stock Company	58,218,001	158,880,265
FPT Software Company Limited	6,836,725,605	6,069,641,380
FPT Investment Company Limited	1,595,000,000	1,595,000,000
Synnex FPT Joint Stock Company	-	33,200,002
FPT Smart Cloud Company Limited	1,752,072,800	48,193,006

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09-DN

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements

During the year, the Company entered into the following significant transactions with related parties as follow:

	Year to date	
	2022	2021
	VND	VND
<b>Sales of goods and services</b>		
FPT Telecom Joint Stock Company	93,488,084,655	31,746,822,362
FPT Digital Retail Joint Stock Company	2,522,841,310	2,392,310,511
FPT Software Company Limited	125,897,301,310	37,385,045,101
Synnex FPT Joint Stock Company	630,846,513	182,920,766
FPT Information System Corporation	34,110,295,575	18,094,496,485
FPT Online Service Joint Stock Company	2,868,876,034	1,817,231,078
FPT Investment Company Limited	2,791,956,586	790,344,499
FPT Education Company Limited	12,709,387,698	7,589,487,090
FPT Smart Cloud Company Limited	6,966,131,348	355,152,535
FPT Digital Company Limited	1,636,414,023	738,429,853
<b>Purchases of goods and services</b>		
FPT Telecom Joint Stock Company	3,778,593,343	12,903,557,744
FPT Digital Retail Joint Stock Company	33,216,279,082	28,779,492,044
Synnex FPT Joint Stock Company	1,306,728,552	520,446,562
FPT Software Company Limited	40,710,938,851	24,805,570,597
FPT Information System Corporation	101,636,309,239	61,849,446,522
FPT Smart Cloud Company Limited	3,632,511,673	5,957,024,292
FPT Education Company Limited	119,666,824,051	58,139,502,349
FPT Online Service Joint Stock Company	3,392,174,952	596,000,000
FPT Digital Company Limited	856,635,616	635,693,151
<b>Dividends/Profits transferred from subsidiaries</b>		
FPT Digital Retail Joint Stock Company	18,377,000,000	-
FPT Software Company Limited	1,000,000,000,000	900,000,000,000
Synnex FPT Joint Stock Company	401,080,561,507	233,882,847,700
FPT Information System Corporation	240,000,000,000	200,000,000,000
FPT Education Company Limited	431,960,585,769	366,032,897,252
FPT Telecom Joint Stock Company	149,907,458,000	-
FPT Online Service Joint Stock Company	35,157,520,000	87,893,800,000

22. COMPARATIVE FIGURES

Comparative figures of the balance sheet are the figures in the audited financial statements for the year ended 31 December 2021. Comparative figures of the income statement and cash flow statement are the figures in the financial statements for the period ended 30 September 2021.



Hoang Ngoc Bich  
Preparer  
24<sup>th</sup> October 2022



Hoang Huu Chien  
Chief Accountant



Nguyen The Phuong  
Executive Vice President